Name: _____ **Date:** … / … /20…

Class: S2 **Tel:** 034 200 9294

GLOBAL ENGLISH 2

Unit 6: All about bugs – Grammar 1

❖ ***Lưu ý**: Với các từ vựng mở rộng thầy cô có cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu đề có chú thích nghĩa: con về nhà chép mỗi từ **1 dòng** để ghi nhớ nhé*

A. New grammar

*** Present simple: use question words to ask basic questions *(Dùng từ để hỏi ở hiện tại đơn)***

Một số từ để hỏi (Wh-words): **What** (hỏi vật), **How** (hỏi cách thức), **Where** (hỏi địa điểm)

	Cấu trúc	Ví dụ
Động từ to be	**What / Where / How + am / is / are + S + …?**	**- Where is the butterfly?** (Con bướm ở đâu rồi?) ⇨ It's above the tree. (Nó ở phía trên cái cây.) **- What are they?** (Chúng là gì vậy?) ⇨ They are lions. (Chúng là những con sư tử.)
Động từ thường (*trường hợp có trợ động từ*)	**What / Where / How + do / does + S + V + …?**	**- How do they get there?** (Họ đến đó bằng cách nào?) ⇨ They get there by a car. (Họ đi bằng một chiếc xe ô tô.) **- Where does he work?** (Anh ấy làm việc ở đâu?) ⇨ He works at the office. (Anh ấy làm việc ở văn phòng.)

B. Homework

I. Circle the correct answers. There is one example.

0. **Where** / (**When**) is your birthday? – It is on October 26th.

1. **How** / **What** does she go to the zoo? – She goes to the zoo by taxi.

2. **How** / **What** does the boy do? – He is a window cleaner.

3. **What** / **Where** do they meet? – They meet at a restaurant.

4. **How** / **What** do you eat for lunch? – I eat bread.

5. **Where** / **How** does John sit? – He sits next to Danny.

LIVEWORKSHEETS

II. Fill in the blank with WHAT / WHERE. There is one example.

0. <u>What</u> is this? – It is a banana.

1. _____ is Dave? – He is at home.

2. _____ are the crayons? They are on the table.

3. _____ are those? Those are my new shoes.

4. _____ is my bicycle? It's behind the door.

5. _____ is this? It's my hat.

III. Match the questions (1 - 4) with the answers (a – d). There is one example.

0. How is your day?	a. It is an animal.
1. What do you bring to school?	b. They live on Green street.
2. How does he cut the rope?	c. I bring a pen and two notebooks to school.
3. What is a rabbit?	d. He cuts the rope with a knife.
4. Where do they live?	*e. It is good.*

IV. Rearrange the words to make meaningful sentences. There is one example.

0. make a sandwich? / do you / How

=> <u>How do you make a sandwich?</u>

1. live? / Jenny / does / Where

=> _____?

2. you / How / eat yogurt? / do

=> _____?

3. Where / students? / the / are

=> _____?

4. How / your brother / does / go to work?

=> _____?

Lưu ý: Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài đọc

LIVEWORKSHEETS

Con nghe bài theo link sau:
https://www.youtube.com/watch?v=w1pv0ekevY8

Listen and tick (✔) the box. There is one example.

Which poster did Jim buy?



A ☑ B ☐ C ☐

1 Where is John's homework?



A ☐ B ☐ C ☐

2 Which place did Lily dream about last night?

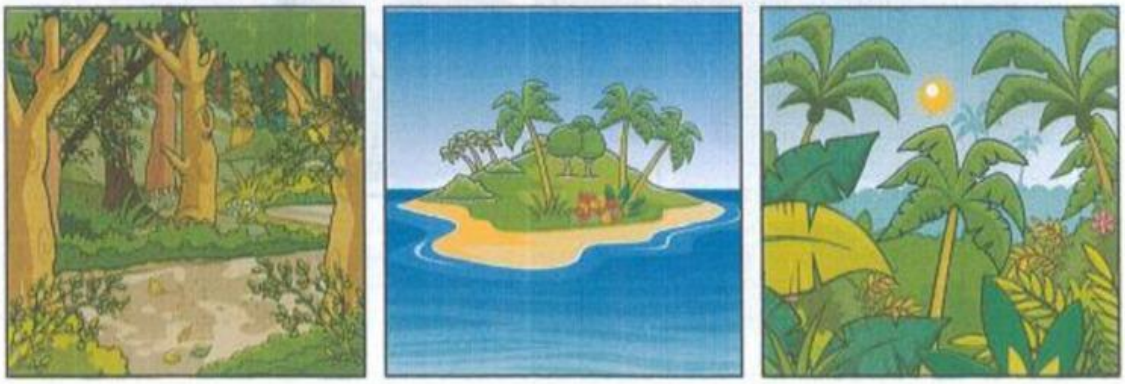

A ☐ B ☐ C ☐

LIVEWORKSHEETS

3 What is Mary doing now?





A ☐ B ☐ C ☐

4 Where did Paul lose his watch?





A ☐ B ☐ C ☐

5 Which sport did Tom do yesterday?

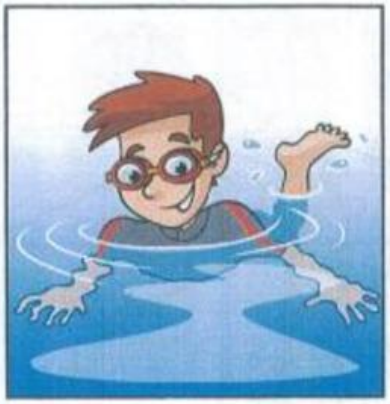

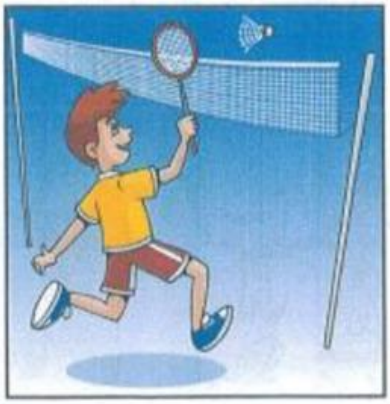

A ☐ B ☐ C ☐

LIVEWORKSHEETS

I. Circle the correct answer.

0. A: I want a glass of milk.

B: I want a glass of milk ***(too) / but***.

1. A: I have a marker.

B: Mike has a marker **and / too**.

2. He likes drawing animals, **but / too** she likes drawing bugs.

3. Joshua **too / and** Maya are playing board games.

4. Hayley wants a dog. Diana wants a dog **and / too**.

5. I want a green car, **but / too** they want a red car.

II. Rearrange the sentences. There is one example.

0. The / wide. / is / river

⇨ *The river is wide.*

1. is / long. / The bridge / 200 metres

⇨ _____.

2. small / The mouse / footsteps. / has

⇨ _____.

3. in the afternoon. / The town / quiet / was

⇨ _____.

4. I / loud / hear / in the garden. / music

⇨ _____.

5. to measure / Susan / a pen. / uses a ruler

⇨ _____.

LIVEWORKSHEETS